|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH BẮC KẠN**Số: 539/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúcBắc Kạn, ngày 31 tháng 3 năm 2023 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc** **phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Nhiệm vụ và Dự toán**

**lập Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, tỉnh Bắc Kạn**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

 *Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng* *Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, tỉnh Bắc Kạn;*

*Căn cứ Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Dự toán lập Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, tỉnh Bắc Kạn;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại* *Tờ trình số 308/TTr-SXD ngày 28 tháng 02 năm 2023 và Báo cáo thẩm định số 300/BC-SXD ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Sở Xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Nhiệm vụ và Dự toán lập Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, tỉnh Bắc Kạn với những nội dung sau:

**1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch**

1.1. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu kết nối vùng liên huyện

- Vùng động lực (vùng trung tâm): Bao gồm thành phố Bắc Kạn, huyện Chợ Mới, huyện Bạch Thông.

- Vùng phía Tây: Bao gồm các huyện Chợ Đồn, Ba Bể và Pác Nặm.

- Vùng phía Đông Bắc: Bao gồm các huyện Ngân Sơn, Na Rì.

1.2. Phạm vi, ranh giới lập Quy hoạch vùng huyện

- Vùng huyện Chợ Mới: Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Chợ Mới.

- Vùng huyện Bạch Thông: Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Bạch Thông.

- Vùng huyện Chợ Đồn: Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Chợ Đồn.

- Vùng huyện Ba Bể: Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Ba Bể.

- Vùng huyện Pác Nặm: Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Pác Nặm.

- Vùng huyện Na Rì: Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Na Rì.

- Vùng huyện Ngân Sơn: Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Ngân Sơn.

 **2. Quy mô vùng lập quy hoạch**

2.1. Quy mô nghiên cứu kết nối vùng liên huyện

- Vùng 1: Vùng liên huyện Chợ Mới, Bạch Thông và thành phố Bắc Kạn: Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 129.025ha.

 - Vùng 2: Vùng liên huyện Chợ Đồn, Ba Bể và Pác Nặm: Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 207.083ha.

 - Vùng 3: Vùng liên huyện Ngân Sơn, Na Rì: Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 149.888ha.

- Đối với nội dung định hướng phát triển không gian vùng liên huyện: Nghiên cứu kết nối khu vực phát triển sản xuất công nghiệp, nông, lâm nghiệp; khu vực phát triển du lịch; khu bảo tồn; khu thương mại - dịch vụ; khu vực/điểm di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh và các khu chức năng ngoài đô thị phù hợp với định hướng về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Kạn.

- Đối với nội dung định hướng hạ tầng kỹ thuật: Nghiên cứu kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh gồm hệ thống giao thông, hệ thống cấp điện, các khu xử lý CTR, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông thụ động.

2.2. Quy mô lập quy hoạch vùng huyện

- Vùng huyện Chợ Mới: Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 60.675ha. Dân số hiện trạng khoảng 39.275 người; dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 43.200 người, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 53.000 người.

- Vùng huyện Bạch Thông: Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 54.650ha. Dân số hiện trạng khoảng 33.314 người; dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 34.400 người, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 42.000 người.

- Vùng huyện Chợ Đồn: Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 91.136ha. Dân số hiện trạng khoảng 49.958 người; dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 55.000 người, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 67.000 người.

- Vùng huyện Ba Bể: Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 68.409ha. Dân số hiện trạng khoảng 48.719 người; dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 53.600 người, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 65.000 người.

- Vùng huyện Pác Nặm: Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 47.539ha. Dân số hiện trạng khoảng 33.711 người; dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 37.100 người, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 45.000 người.

- Vùng huyện Na Rì: Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 85.300ha. Dân số hiện trạng khoảng 38.575 người; dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 42.500 người, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 52.000 người.

- Vùng huyện Ngân Sơn: Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 64.588ha. Dân số hiện trạng khoảng 29.508 người; dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 32.500 người, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 40.000 người.

**3. Quan điểm**

- Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Bắc Kạn là đồ án quy hoạch có tính chất vùng nhằm thúc đẩy phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

- Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhất là các vị trí chiến lược trên địa bàn các huyện, vùng liên huyện; kết hợp cải tạo tự nhiên với phòng chống thiên tai, đặc biệt là những bất lợi của điều kiện thời tiết, địa hình. Gắn bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống thiên tai với sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên.

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển nguồn nhân lực thu hút đầu tư, khai thác các nguồn lực bên trong và bên ngoài.

**4. Mục tiêu**

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo phù hợp với hiện trạng và nhu cầu phát triển xã hội của từng vùng liên huyện, từng huyện trong tỉnh.

- Phát huy thế mạnh về vị trí chiến lược của từng vùng liên huyện, từng huyện, các tiềm năng về thương mại dịch vụ, du lịch, văn hóa, sinh thái và cảnh quan, công nghiệp, nông nghiệp để tạo ra bước tăng trưởng kinh tế, nâng cao vai trò vị thế của từng vùng liên huyện, từng huyện.

- Góp phần phát huy sức mạnh tổng hợp, tiềm năng và lợi thế của từng vùng liên huyện, từng huyện để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững, văn hóa - xã hội phát triển; đời sống nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh đảm bảo vững chắc.

- Hình thành hệ thống đô thị, nông thôn, đề xuất phát triển không gian cho các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, du lịch dịch vụ; tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng giao thông và phân bố các công trình hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.

- Bảo vệ môi trường, di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa từng vùng liên huyện, từng huyện.

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch, làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn từng vùng liên huyện, từng huyện.

- Hoàn thành tiêu chí về quy hoạch trong mục tiêu phát triển các huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

**5. Tính chất, chức năng, định hướng phát triển của từng vùng**

5.1. Vùng liên huyện

5.1.1. Vùng liên huyện Chợ Mới, Bạch Thông và thành phố Bắc Kạn

- Tính chất, chức năng: Là vùng nối giữa các trung tâm đô thị của các đơn vị hành chính trong tỉnh, là vùng phát triển tổng hợp đa ngành, lĩnh vực; phát triển du lịch, dịch vụ thương mại, trung tâm giáo dục, văn hóa, thể thao. Là vùng trọng tâm, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh.

- Định hướng phát triển:Vùng trung tâm thành phố: Trung tâm hành chính, văn hóa, dịch vụ, thương mại, hệ thống công trình công cộng. Vùng ven trung tâm: Phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, đô thị mới. Vùng ven đô: Phát triển nông nghiệp sạch, du lịch, nghỉ dưỡng, bảo tồn phát triển rừng. Phát triển các vùng công nghiệp bên cạnh các vùng phát triển đô thị và cạnh các trục giao thông liên vùng, tạo liên kết với các vùng đô thị trung tâm thành phố Bắc Kạn.

5.1.2. Vùng liên huyện Chợ Đồn, Ba Bể và Pác Nặm

- Tính chất, chức năng: Là khu vực có thế mạnh về phát triển du lịch với các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, lễ hội, văn hóa; phát triển đa dạng các ngành như du lịch - dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp.

- Định hướng phát triển: Phát triển khu du lịch hồ Ba Bể trở thành khu du lịch quốc gia, kết hợp với phát triển du lịch khu di tích lịch sử ATK Chợ Đồn. Xây dựng các làng nghề gắn với du lịch trải nghiệm, tìm hiểu bản sắc, văn hóa dân tộc, truyền thống địa phương... Phát triển các cụm công nghiệp bên cạnh các vùng phát triển đô thị và cạnh các trục giao thông liên vùng.

5.1.3. Vùng liên huyện Ngân Sơn, Na Rì

- Tính chất, chức năng: Là vùng tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp chế biến. Phát triển du lịch gắn với tiềm năng về cảnh quan đồi rừng, nông nghiệp độc đáo, văn hóa dân tộc, là cửa ngõ phía Đông và phía Bắc của tỉnh.

- Định hướng phát triển:Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp, gắn với công nghiệp chế biến và du lịch trải nghiệm nông nghiệp, du lịch nghỉ dưỡng gắn với tiềm năng cảnh quan thiên nhiên.

5.2. Vùng huyện

5.2.1. Vùng huyện Chợ Mới

- Tính chất, chức năng: Là vùng phát triển công nghiệp trọng điểm, sản xuất nông nghiệp hàng hóa và phát triển du lịch, thể thao của tỉnh. Là vùng phía Nam của tỉnh.

- Định hướng phát triển: Phát triển thị trấn Đồng Tâm đạt tiêu chí đô thị loại IV, là đô thị trung tâm của huyện Chợ Mới và là trọng điểm cửa ngõ của tỉnh Bắc Kạn từ vùng thủ đô; đầu tư hình thành đô thị Sáu Hai trở thành đô thị loại V, đầu tư hình thành các trung tâm cụm xã. Thu hút đầu tư phát triển Khu công nghiệp Thanh Bình, Khu công nghiệp Chợ Mới 1, Khu công nghiệp Chợ Mới 2, Khu công nghiệp Chợ Mới 3 và các cụm công nghiệp dọc hành tuyến đường cao tốc Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng. Phát triển du lịch thể thao sân golf kết hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, di tích lịch sử, tâm linh như Đền Thắm và chùa Thạch Long. Hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa chuyên canh phục vụ nhu cầu đô thị.

5.2.2. Vùng huyện Bạch Thông

- Tính chất, chức năng:Là đầu mối giao thông kết nối các vùng trong tỉnh, với khu vực và quốc gia với trung tâm là sân bay Quân Bình, đường cao tốc Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng. Phát triển công nghiệp, sản xuất nông nghiệp hàng hóa và phát triển du lịch văn hóa - lịch sử kết hợp với thể thao, nghỉ dưỡng và dịch vụ của tỉnh. Là vùng trung tâm của tỉnh.

- Định hướng phát triển: Tiếp tục đầu tư phát triển thị trấn Phủ Thông đạt các tiêu chí đô thị loại V; xây dựng sân bay Quân Bình là sân bay chuyên dùng có tính lưỡng dụng, phục vụ quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; đầu tư hình thành các trung tâm cụm xã; thu hút đầu tư phát triển Khu công nghiệp Bạch Thông và các cụm công nghiệp dọc tuyến đường cao tốc Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng. Phát triển Khu du lịch trải nghiệm thác Vằng Áng, khu Du lịch văn hóa - lịch sử chùa Hoa Sơn, xã Vi Hương, điểm du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới tại thôn Phiêng An, xã Quang Thuận và Khu du lịch sinh thái Cây Thị, xã Mỹ Thanh; du lịch thể thao sân golf kết hợp nghỉ dưỡng. Hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa chuyên canh phục vụ nhu cầu đô thị.

5.2.3. Vùng huyện Chợ Đồn

- Tính chất, chức năng: Là vùng phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; phát triển sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp hàng hóa và phát triển du lịch văn hóa. Là vùng phía Tây của tỉnh.

- Định hướng phát triển: Xây dựng thị trấn Bằng Lũng đáp ứng các tiêu chí đô thị loại IV. Sau năm 2030 hình thành đô thị Bản Thi, đô thị Bằng Phúc. Phát triển các cụm công nghiệp: Bản Thi, Ngọc Phái, Nam Bằng Lũng, Bình Trung, Bằng Phúc và Yên Phong. Phát triển các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp làm nông nghiệp, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch về nguồn tại khu ATK Chợ Đồn. Hướng nền sản xuất nông nghiệp gắn với công nghệ cao, gắn với thị trường tiêu thụ và chế biến.

5.2.4. Vùng huyện Ba Bể

- Tính chất, chức năng: Là vùng trọng điểm phát triển du lịch của tỉnh. Là vùng phía Tây Bắc của tỉnh.

- Định hướng phát triển: Xây dựng thị trấn Chợ Rã đáp ứng các tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2030; xây dựng đô thị Khang Ninh là đô thị du lịch gắn liền với Vườn Quốc gia Ba Bể dự kiến phát triển lên đô thị loại V. Sau năm 2030, xây dựng đô thị Quảng Khê - Đồn Đèn. Phát triển các Cụm công nghiệp Chu Hương, Lủng Điếc. Phát triển nền sản xuất nông nghiệp gắn với công nghệ cao. Phát triển du lịch đa dạng với nhiều các loại hình du lịch: Nghỉ dưỡng, sinh thái, khám phá, văn hóa, lịch sử, thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí (sân golf) … .

5.2.5. Vùng huyện Pác Nặm

- Tính chất, chức năng: Là vùng phát triển nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Là vùng phía Tây Bắc của tỉnh.

- Định hướng phát triển: Xây dựng thị trấn Bộc Bố, sau năm 2030 xây dựng hình thành đô thị Cổ Linh đóng vai trò là đô thị phát triển du lịch. Phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch, dịch vụ, hình thành 01 cụm công nghiệp. Xây dựng phát triển các điểm du lịch hấp dẫn như suối Nà Lẩy, thác Khuổi Khoang, thôn Nà Lẩy.... Phát triển du lịch cộng đồng, văn hóa và du lịch lễ hội như lễ hội Mù Là, xã Cổ Linh.

5.2.6. Vùng huyện Na Rì

- Tính chất, chức năng: Là vùng phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa đạt năng suất, chất lượng. Là vùng phía Đông của tỉnh.

- Định hướng phát triển: Xây dựng thị trấn Yến Lạc đáp ứng các tiêu chí đô thị loại IV, lấy Quốc lộ 3B làm trục phát triển, sau năm 2030 hình thành đô thị Trần Phú. Xây dựng vùng nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa đạt năng suất, chất lượng. Phát triển 03 cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Vằng Mười, Cụm công nghiệp Côn Minh, Cụm cong nghiệp Kim Lư. Phát triển các loại hình du lịch; tận dụng lợi thế về cảnh quan và các địa danh nổi tiếng như Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, động Nàng Tiên, thác nước Nà Đăng… .

5.2.7. Vùng huyện Ngân Sơn

- Tính chất, chức năng: Là vùng phát triển nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Là vùng phía Bắc của tỉnh.

- Định hướng phát triển: Xây dựng thị trấn Vân Tùng là đô thị trung tâm của huyện, đầu tư xây dựng thị trấn Nà Phặc đáp ứng đô thị loại V, sau năm 2030 hình thành đô thị Bằng Vân. Phát triển Cụm công nghiệp Pù Pết, Cụm công nghiệp Nà Phặc. Phát triển hồ Bản Chang thành điểm du lịch cấp tỉnh với loại hình chính là du lịch trải nghiệm và du lịch cộng đồng. Phát triển du lịch khám phá, nghỉ dưỡng tại thác Nà Khoang và khu du lịch sinh thái Slam Chiêm.

**6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản sau điều chỉnh**

Bảng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản sau điều chỉnh

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Đến năm 2030** | **Tầm nhìn đến năm 2050** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Dân số** | **Người** |  |  |
| 1.1 | Vùng huyện Chợ Mới | Người | 43.200 | 53.000 |
|  | Dân số đô thị | Người | 11.400 | 25.600 |
| 1.2 | Vùng huyện Bạch Thông | Người | 34.400 | 42.000 |
|  | Dân số đô thị | Người | 4.500 | 6.500 |
| 1.3 | Vùng huyện Chợ Đồn | Người | 55.000 | 67.000 |
|  | Dân số đô thị | Người | 8.800 | 19.800 |
| 1.4 | Vùng huyện Ba Bể | Người | 53.600 | 65.000 |
|  | Dân số đô thị | Người | 11.400 | 25.600 |
| 1.5 | Vùng huyện Pác Nặm | Người | 37.100 | 45.000 |
|  | Dân số đô thị | Người | 5.800 | 8.300 |
| 1.6 | Vùng huyện Na Rì | Người | 42.500 | 52.000 |
|  | Dân số đô thị | Người | 6.200 | 9.000 |
| 1.7 | Vùng huyện Ngân Sơn | Người | 32.500 | 40.000 |
|  | Dân số đô thị | Người | 13.700 | 19.700 |
| **2** | **Tỷ lệ đô thị hóa** | **%** |  |  |
|  | Vùng huyện Chợ Mới | % | 26 | 48 |
|  | Vùng huyện Bạch Thông | % | 13 | 15 |
|  | Vùng huyện Chợ Đồn | % | 16 | 30 |
|  | Vùng huyện Ba Bể | % | 21 | 39 |
|  | Vùng huyện Pác Nặm | % | 16 | 19 |
|  | Vùng huyện Na Rì | % | 15 | 17 |
|  | Vùng huyện Ngân Sơn | % | 42 | 49 |
| **3** | **Đất xây dựng đô thị** | **m2/người** |  |  |
|  | Đất dân dụng bình quân | m2/người | 50 - 100 *(theo loại đô thị)* | 50 - 100 *(theo loại đô thị)* |
|  | Đất đơn vị ở đô thị | m2/người | 20 - 55 *(theo loại đô thị)* | 20 - 55 *(theo loại đô thị)* |
|  | Đất công trình công cộng đô thị | m2/người | ≥ 05 | ≥ 05 |
|  | Đất cây xanh đô thị | m2/người | 03 - 07 *(theo loại đô thị)* | 03 - 07 *(theo loại đô thị)* |
| **4** | Đất xây dựng nông thôn | **m2/người** |  |  |
|  | Đất xây dựng công trình nhà ở | m2/người | ≥ 25 | ≥ 25 |
|  | Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ | m2/người | ≥ 05 | ≥ 05 |
|  | Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật | m2/người | ≥ 05 | ≥ 05 |
|  | Cây xanh công cộng | m2/người | ≥ 02 | ≥ 02 |
| **5** | **Chỉ tiêu về hạ tầng xã hội** |  |  |  |
|  | Tuân thủ theo QCVN01:2021/BXD |
| **6** | **Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật** |  |  |  |
| 6.1 | Chỉ tiêu cấp điện |  |  |  |
|  | Các đô thị | W/người | 330 - 500 | 330 - 500 |
|  | Các điểm dân cư nông thôn | W/người | ≥ 150 | ≥ 200 |
|  | Công nghiệp | Kw/ha | 50 - 350 | 50 - 350 |
|  | Công cộng dịch vụ | % phụ tải sinh hoạt | ≥ 30% | ≥ 35% |
| **6.2** | **Chỉ tiêu cấp nước** |  |  |  |
|  | Sinh hoạt (Qsh) | Lít/ng.ngđ |  |  |
|  | Các đô thị | Lít/ng.ngđ | ≥ 120 | ≥ 150 |
|  | Các điểm dân cư nông thôn | Lít/ng.ngđ | ≥ 80 | ≥ 100 |
|  | Công nghiệp | m3/ngày/ha | ≥ 20 | ≥ 22 |
|  | Du lịch, dịch vụ | %Qsh | ≥ 10% | ≥ 10% |
|  | Công cộng | %Qsh | ≥ 10% | ≥ 10% |
| **6.3** | **Chỉ tiêu nước thải** | Lít/ng.ngđ | Lấy theo tiêu chuẩn cấp nước |
| **6.4** | **Chỉ tiêu rác thải** |  |  |  |
|  | Các đô thị | kg/ng.ngđ | 0,8 - 1,0 | 0,8 - 1,0 |
|  | Công nghiệp | Tấn/ha | ≥ 0,3 | ≥ 0,3 |
| **6.5** | **Nghĩa trang tập trung** | ha/1.000 dân | 0,04 | 0,04 |

**7. Định hướng kết nối vùng liên huyện**

Nghiên cứu kết nối về hạ tầng, giao thông, không gian du lịch, các khu chức năng ngoài đô thị phù hợp với định hướng về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong phạm vi vùng liên huyện gồm: Vùng 1: Vùng liên huyện Chợ Mới, Bạch Thông và thành phố Bắc Kạn, Vùng 2: Vùng liên huyện Chợ Đồn, Ba Bể và Pác Nặm và Vùng 3: Vùng liên huyện Ngân Sơn, Na Rì.

**8. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn**

* Quy hoạch tổ chức không gian đô thị, phát triển dân cư nông thôn tập trung phù hợp với định hướng phát triển, từng đặc điểm địa hình, kinh tế - xã hội, phong tục tập quán, đời sống người dân; xây dựng mô hình phát triển không gian tổng thể, từng huyện theo hướng vừa kết nối với tổng thể phát triển chung của tỉnh và kết nối với các tỉnh lân cận.
* Xác định mục tiêu xây dựng nông thôn mới, bố trí xây dựng phát triển các xã, cụm xã hình thành vùng nông thôn mới của từng huyện, sử dụng hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, ưu tiên gắn với các khu trung tâm xã, các khu vực có giao thông kết nối thuận lợi; cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng bảo đảm môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa, thuận lợi cho việc kết hợp phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái.

**9. Định hướng phát triển các khu chức năng**

Quy hoạch các khu, phân khu ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, vùng sinh thái nông nghiệp, khu du lịch. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hệ thống hạ tầng xã hội; xác định vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, cân bằng và bền vững.

**10. Hồ sơ sản phẩm**

* Thành phần và nội dung hồ sơ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

- Bổ sung yêu cầu lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS).

- Sản phẩm bản đồ án quy hoạch: Bản đồ quy hoạch vùng huyện thể hiện tỷ lệ 1/10.000. Các nội dung kết nối quy hoạch vùng liên huyện, bản đồ thể hiện tỷ lệ 1/25.000.

**11. Tiến độ lập quy hoạch**

- Thực hiện lập đồ án quy hoạch khi có đầy đủ cơ sở pháp lý như: Có bản đồ đo đạc hiện trạng theo đúng quy định hiện hành; nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt và các văn bản pháp lý khác có liên quan; có kế hoạch giao vốn để thực hiện.

- Thời gian hoàn thành hồ sơ: 06 tháng.

**12. Dự toán sau điều chỉnh**

- Tổng giá trị dự toán sau điều chỉnh: 21.360.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi mốt tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

 - Nguồn vốn: Vốn sự nghiệp kinh tế và vốn đầu tư công. Trong đó:

 + Vốn sự nghiệp kinh tế: 9.000.000.000 đồng.

 + Vốn đầu tư công: 12.360.000.000 đồng.

Bảng dự toán chi phí lập quy hoạch

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại chi phí** | **Giá trị tại Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 30/5/2022** | **Giá trị** **sau điều chỉnh** | **Chênh lệch** **Tăng (+),** **giảm (-)** |
| 1. Chi phí hiện chỉnh và cập nhật bản đồ, mua tư liệu, lập nhiệm vụ, giám sát công tác hiện chỉnh và cập nhật bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 | 8.750.451.638 | 8.444.186.831 | -306.264.807 |
| 2. Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch | 145.500.492 | 142.456.400 | -3.044.092 |
| 3. Chi phí lập đồ án quy hoạch | 8.929.738.234 | 10.723.283.412 | +1.793.545.178 |
| 4. Chi phí khác | 1.658.165.158 | 1.848.977.298 | +190.812.140 |
| 5. Chi phí dự phòng | 16.149.478 | 0 | -16.149.478 |
| 6. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 0 | 201.009.587 | +201.009.587 |
| **Tổng cộng** | **19.500.005.000** | **21.359.913.528** | **+1.859.908.528** |
| **Làm tròn số** |  | 21.360.000.000 |  |

\* Lý do điều chỉnh nhiệm vụ và dự toán:Điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ quy hoạch vùng huyện vào nhiệm vụ lập quy hoạch vùng liên huyện theo Văn bản số 192/UBND-GTCNXD ngày 10/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; từ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch dẫn đến thay đổi về dự toán. Đồng thời, một số chỉ tiêu quy hoạch trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thay đổi như nội dung về định hướng phát triển hệ thống đô thị và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; chỉ tiêu về dân số đô thị, nông thôn giảm so với nội dung đã được phê duyệt.

 \* Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung, thực hiện theo Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 và Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

 **Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh giao

 1. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức thực hiện lập, trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

 2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cân đối, bố trí vốn để thực hiện lập Quy hoạch nêu trên; hướng dẫn sử dụng, thanh toán và quyết toán chi phí theo đúng quy định.

 \* Phần kinh phí tăng thêm so với Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ thực hiện tương ứng với phần công việc do chủ đầu tư lựa chọn sau khi bố trí được nguồn vốn theo quy định.

**Điều 3.** Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bắc Kạn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Đinh Quang Tuyên** |